

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-36

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/05/2020
Ông Lê Minh Quốc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/05/2020
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch	
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên	
Ông Hồ Trí Lượng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu**

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Đoàn Đắc Học**

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 15 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

---

**Lê Kim Yến**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>111.229.553.478</b>	<b>85.657.689.159</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>5.690.910.675</b>	<b>9.784.954.347</b>
111	1. Tiền		3.690.910.675	9.784.954.347
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>43.828.878</b>	<b>43.828.878</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	355.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(311.171.122)	(311.171.122)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>101.244.496.596</b>	<b>66.858.448.490</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	98.575.603.082	60.254.441.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.643.000.000	267.630.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.025.893.514	6.336.377.477
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>4.250.317.329</b>	<b>8.317.241.428</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.250.317.329	8.317.241.428
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>653.216.016</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	458.771.711
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	78.968.384
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	115.475.921
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>122.929.428.896</b>	<b>136.892.575.783</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>21.979.981.465</b>	<b>28.972.124.241</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	21.318.981.465	28.407.124.241
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	661.000.000	565.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>38.912.236.990</b>	<b>45.883.241.101</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	37.513.667.340	44.438.147.703
222	- Nguyên giá		98.975.758.917	102.444.921.025
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.462.091.577)	(58.006.773.322)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.398.569.650	1.445.093.398
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	2.080.950.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(682.380.460)	(635.856.712)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>62.037.210.441</b>	<b>62.037.210.441</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		51.000.000.000	51.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.037.210.441	11.037.210.441
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>234.158.982.374</b>	<b>222.550.264.942</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>98.154.025.241</b>	<b>82.869.954.875</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>92.715.123.876</b>	<b>76.597.053.510</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	80.030.377.919	56.952.052.365
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	658.411.703	1.555.684.557
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	723.341.924	264.100.194
314	4. Phải trả người lao động		2.607.109.349	1.319.884.998
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	687.716.964	1.933.177.503
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.688.951.124	5.822.281.904
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.144.678.571	8.610.678.571
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		174.536.322	139.193.418
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.438.901.365</b>	<b>6.272.901.365</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.085.000.000	775.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	4.271.000.000	5.415.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		82.901.365	82.901.365
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>136.004.957.133</b>	<b>139.680.310.067</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>136.004.957.133</b>	<b>139.680.310.067</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.002.756.856	36.002.756.856
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.643.887.503	6.319.240.437
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(8.603.051.331)	(8.545.685.526)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.246.938.834	14.864.925.963
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>234.158.982.374</b>	<b>222.550.264.942</b>

*Đỗ Thị Hồng Hạnh*

*Trần Văn Phúc*



Đỗ Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Trần Văn Phúc  
Kế toán trưởng

Đoàn Đắc Học  
Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	612.495.159.179	775.609.527.584
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		612.495.159.179	775.609.527.584
11	4. Giá vốn hàng bán	20	587.216.129.535	751.236.716.599
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.279.029.644	24.372.810.985
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.480.086.674	16.196.944.771
22	7. Chi phí tài chính	22	761.034.179	2.115.019.732
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		761.034.179	2.117.590.696
25	8. Chi phí bán hàng	23	9.631.860.044	9.162.787.034
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.041.723.131	10.472.557.869
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.324.498.964	18.819.391.121
31	11. Thu nhập khác	25	21.620.122	32.720.147
32	12. Chi phí khác	26	621.836.059	1.154.879.835
40	13. Lợi nhuận khác		(600.215.937)	(1.122.159.688)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.724.283.027	17.697.231.433
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.528.818.588	961.064.523
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.195.464.439	16.736.166.910

Đỗ Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Trần Văn Phúc  
Kế toán trưởng



Đoàn Đắc Học  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.724.283.027	17.697.231.433
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.586.458.513	7.956.050.697
03	- Các khoản dự phòng		-	(2.570.964)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.766.700.062)	(13.258.131.691)
06	- Chi phí lãi vay		761.034.179	2.117.590.696
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.305.075.657	14.510.170.171
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31.888.050.898)	7.070.806.736
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.066.924.099	(4.981.396.908)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.729.151.565	20.757.861.974
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		458.771.711	1.545.301.910
14	- Tiền lãi vay đã trả		(784.341.742)	(2.148.645.229)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.444.259.219)	(1.185.919.104)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.490.041.055)	(2.013.453.619)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.953.230.118	33.554.725.931
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(746.587.636)	(516.563.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		150.772.727	96.363.636
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.435.650.442	8.536.821.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.839.835.533	8.116.621.807
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		39.210.300.900	99.121.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(47.820.300.900)	(125.238.494.929)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.277.109.323)	(10.232.790.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.887.109.323)	(36.350.285.479)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.094.043.672)	5.321.062.259
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.784.954.347	4.463.892.088
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	5.690.910.675	9.784.954.347



Đỗ Thị Hồng Hạnh  
Người lập



Trần Văn Phúc  
Kế toán trưởng



Đoàn Đắc Học  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 48 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 43 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cài tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán xăng, dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm do tình hình dịch Covid - 19 ảnh hưởng mạnh đến hoạt động kinh doanh của Công ty, dẫn đến doanh thu bán hàng của Công ty biến động giảm 21,03% so với năm trước.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh xăng dầu, bao gồm các đơn vị sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Tân Bình <sup>(1)</sup>	Cụm công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thủ Đức <sup>(2)</sup>	610 Xa lộ Đại Hàn, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Bạch Đằng <sup>(2)</sup>	469 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Chiến Thắng <sup>(2)</sup>	2A/7172 ấp 2, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

(1) Đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập.

(2) Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty, tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Do không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo nên việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau:

- Đối với hàng hóa xe bồn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đối với công trình xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	40	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



#### 2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Công ty là bên thực hiện ghi sổ kế toán của BCC. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

Xem thông tin chi tiết các hợp đồng hợp tác kinh doanh tại thuyết minh số 18.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Các khoản nợ vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 2% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê máy móc thiết bị được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### **2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các hoạt động kinh doanh xăng dầu, xây lắp, cơ khí, trong đó, lĩnh vực kinh doanh xăng dầu chiếm tỷ trọng trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính riêng là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	62.774.718	30.792.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.628.135.957	9.754.161.389
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
	<u>5.690.910.675</u>	<u>9.784.954.347</u>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,9%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	355.000.000	(311.171.122)	355.000.000	(311.171.122)
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi</i>	355.000.000	(311.171.122)	355.000.000	(311.171.122)
	<b>355.000.000</b>	<b>(311.171.122)</b>	<b>355.000.000</b>	<b>(311.171.122)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>51.000.000.000</b>	-	<b>51.000.000.000</b>	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>11.037.210.441</b>	-	<b>11.037.210.441</b>	-
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	11.037.210.441	-	11.037.210.441	-
	<b>62.037.210.441</b>	-	<b>62.037.210.441</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Đồng nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí, bao bì

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghệ ngành gas, xăng dầu, dầu khí.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai (*)	39.348.053.207	-	41.124.966.175	-
Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	45.684.000.000	-	29.711.000.000	-
Công ty Cổ phần vật tư - TKV	5.464.353.510	-	8.194.200.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.398.177.830	-	9.631.399.079	-
	<b>119.894.584.547</b>	<b>-</b>	<b>88.661.565.254</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	98.575.603.082	-	60.254.441.013	-
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn (*)	21.318.981.465	-	28.407.124.241	-
	<b>119.894.584.547</b>	<b>-</b>	<b>88.661.565.254</b>	<b>-</b>

(\*) Bao gồm khoản phải thu dài hạn Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai về chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Thời hạn thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2033.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	-	204.380.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	1.600.500.000	-	11.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	42.500.000	-	52.250.000	-
	<b>1.643.000.000</b>	<b>-</b>	<b>267.630.000</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	4.688.589.873	-
Tạm ứng	26.800.000	-	114.204.219	-
Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	168.080.722	-	701.283.465	-
Phải thu về thuế TNCN	574.588.569	-	491.076.371	-
Phải thu khác	256.424.223	-	341.223.549	-
	<b>1.025.893.514</b>	<b>-</b>	<b>6.336.377.477</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	661.000.000	-	565.000.000	-
	<b>661.000.000</b>	<b>-</b>	<b>565.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.705.628	-	81.510.353	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	728.901.377	-
Hàng hoá	4.203.611.701	-	7.506.829.698	-
	<b>4.250.317.329</b>	<b>-</b>	<b>8.317.241.428</b>	<b>-</b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	13.431.607.020	80.914.607.699	7.971.818.579	126.887.727	102.444.921.025
- Mua trong năm	-	-	746.587.636	-	746.587.636
- Thanh lý, nhượng bán	(54.509.583)	(4.019.805.221)	(141.434.940)	-	(4.215.749.744)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.377.097.437</b>	<b>76.894.802.478</b>	<b>8.576.971.275</b>	<b>126.887.727</b>	<b>98.975.758.917</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.978.417.828	44.496.625.656	6.485.542.113	46.187.725	58.006.773.322
- Khấu hao trong năm	869.978.978	6.080.974.072	543.781.719	45.199.996	7.539.934.765
- Thanh lý, nhượng bán	(26.709.753)	(3.916.471.817)	(141.434.940)	-	(4.084.616.510)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.821.687.053</b>	<b>46.661.127.911</b>	<b>6.887.888.892</b>	<b>91.387.721</b>	<b>61.462.091.577</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	6.453.189.192	36.417.982.043	1.486.276.466	80.700.002	44.438.147.703
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.555.410.384</b>	<b>30.233.674.567</b>	<b>1.689.082.383</b>	<b>35.500.006</b>	<b>37.513.667.340</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.314.135.249 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.101.941.701 đồng;
- Nguyên giá tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị cuối năm đang cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai thuê để phục vụ sản xuất kinh doanh: 82.306.472.404 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.860.950.110</b>	<b>220.000.000</b>	<b>2.080.950.110</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	415.856.712	220.000.000	635.856.712
- Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>462.380.460</b>	<b>220.000.000</b>	<b>682.380.460</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.445.093.398	-	1.445.093.398
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.398.569.650</b>	<b>-</b>	<b>1.398.569.650</b>

Trong đó:

- Tại thời điểm 31/12/2020, giá trị quyền sử dụng đất là giá trị của lô đất có diện tích 3.000,5 m<sup>2</sup>, tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, có thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055. Công ty sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	7.387.404.393	7.387.404.393	17.144.381.419	17.144.381.419
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	72.513.714.552	72.513.714.552	39.175.100.000	39.175.100.000
- Phải trả các đối tượng khác	129.258.974	129.258.974	632.570.946	632.570.946
	<b>80.030.377.919</b>	<b>80.030.377.919</b>	<b>56.952.052.365</b>	<b>56.952.052.365</b>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực phẩm Thọ Phát	-	1.085.000.000
- Công ty TNHH Nhật Linh Long An	229.720.000	-
- Các khách hàng khác	428.691.703	470.684.557
	<b>658.411.703</b>	<b>1.555.684.557</b>



**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	28.534.762	3.067.839.129	2.749.735.504	-	346.638.387
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	224.300.225	1.528.818.588	1.444.259.219	-	308.859.594
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.265.207	455.429.763	459.914.662	-	6.780.308
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	115.475.921	-	1.408.482.610	1.293.006.689	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	61.063.635	-	-	61.063.635
	<b>115.475.921</b>	<b>264.100.194</b>	<b>6.530.633.725</b>	<b>5.955.916.074</b>	<b>-</b>	<b>723.341.924</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	62.958.054	86.265.617
- Trích trước giá vốn các công trình xây dựng	278.884.928	1.743.762.090
- Chi phí vận chuyển	90.200.000	90.200.000
- Chi phí phải trả khác	255.673.982	12.949.796
	<b>687.716.964</b>	<b>1.933.177.503</b>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	29.075.568	24.246.088
- Bảo hiểm y tế	-	161.776
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.401.721.284	5.333.397.193
- Phải trả các đội thi công	619.124.557	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	639.029.715	464.476.847
	<b>6.688.951.124</b>	<b>5.822.281.904</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.085.000.000	775.000.000
	<b>1.085.000.000</b>	<b>775.000.000</b>

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND nợ	VND	VND	VND	VND nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>7.466.000.000</b>	<b>7.466.000.000</b>	<b>39.210.300.900</b>	<b>46.676.300.900</b>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	6.000.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	24.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	1.466.000.000	1.466.000.000	21.210.300.900	22.676.300.900	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.144.678.571</b>	<b>1.144.678.571</b>	<b>1.144.000.000</b>	<b>1.144.000.000</b>	<b>1.144.678.571</b>	<b>1.144.678.571</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (*)	1.144.678.571	1.144.678.571	1.144.000.000	1.144.000.000	1.144.678.571	1.144.678.571
	<b>8.610.678.571</b>	<b>8.610.678.571</b>	<b>40.354.300.900</b>	<b>47.820.300.900</b>	<b>1.144.678.571</b>	<b>1.144.678.571</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (*)	6.559.678.571	6.559.678.571	-	1.144.000.000	5.415.678.571	5.415.678.571
	<b>6.559.678.571</b>	<b>6.559.678.571</b>	<b>-</b>	<b>1.144.000.000</b>	<b>5.415.678.571</b>	<b>5.415.678.571</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.144.678.571)	(1.144.678.571)	(1.144.000.000)	(1.144.000.000)	(1.144.678.571)	(1.144.678.571)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>5.415.000.000</b>	<b>5.415.000.000</b>			<b>4.271.000.000</b>	<b>4.271.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(\*) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0050/1838/D-TL/01 ngày 06/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.989.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 84 tháng, đến ngày 08/08/2025;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018 và hợp đồng thế chấp số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.415.678.571 đồng, nợ đến hạn phải trả trong 12 tháng tới là 1.144.678.571 đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>36.002.756.856</b>	<b>2.873.434.211</b>	<b>136.234.503.841</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.736.166.910	16.736.166.910
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(10.802.658.000)	(10.802.658.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2018	-	-	-	-	(125.900.000)	(125.900.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2019	-	-	-	-	(378.000.000)	(378.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(438.894.101)	(438.894.101)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(1.493.240.947)	(1.493.240.947)
Giảm khác	-	-	-	-	(51.667.636)	(51.667.636)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>36.002.756.856</b>	<b>6.319.240.437</b>	<b>139.680.310.067</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>36.002.756.856</b>	<b>6.319.240.437</b>	<b>139.680.310.067</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13.195.464.439	13.195.464.439
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(12.345.433.414)	(12.345.433.414)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2019 <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(432.834.000)	(432.834.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2020 <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(383.500.000)	(383.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(1.701.024.354)	(1.701.024.354)
Thường Ban quản lý điều hành <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Điều chỉnh theo Nghị quyết HĐQT <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	57.000.000	57.000.000
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh <sup>(3)</sup>	-	-	-	-	(1.565.025.605)	(1.565.025.605)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>36.002.756.856</b>	<b>2.643.887.503</b>	<b>136.004.957.133</b>

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 18/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	16.736.166.910
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	13,15	2.201.024.354
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.714đ)	73,76	12.345.433.414
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	2,59	432.834.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,50	1.756.875.142

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	383.500.000
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.565.025.605

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 25/04/2020 trích quỹ khen thưởng phúc lợi bù đắp khoản thù lao của Ông Nguyễn Duy Hải năm 2019;

(3) Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

(3.1) *Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương*

Theo Hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

- Doanh nghiệp tư nhân Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m2 tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho Doanh nghiệp tư nhân Kim Hương là 15.005.121 đồng/tháng từ tháng 01 đến tháng 05/2020 và 20.000.000 đồng/tháng từ tháng 06 năm 2020 và được chi trả hàng tháng;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân Kim Hương trong năm là: 215.025.605 đồng.

(3.2) *Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610*

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD ngày 26/01/2013, hợp đồng ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m2 tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 75 triệu đồng từ thời điểm 01/01/2018. Trong năm, từ tháng 04 đến tháng 06/2020, các bên đã thống nhất điều chỉnh giảm lợi nhuận còn 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả hàng tháng;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong năm là 825.000.000 đồng.

(3.3) Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKKD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:

- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia đồng ý góp vốn bằng một mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ 2A/71-72, ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu đồng ý góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 01/06/2025;
- Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 05 năm liên kết kinh doanh: theo đó, trong năm từ tháng 01 đến tháng 05 mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia là 35 triệu đồng/tháng, từ tháng 06 là 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả trước vào đầu mỗi năm;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong năm là 525.000.000 đồng. Trong đó, lợi nhuận đã chia từ tháng 01 đến tháng 05/2020 là 175.000.000 đồng, lợi nhuận sau thuế đã chia từ tháng 06 đến tháng 12 là 350.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	46,00	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000
- Bà Trần Thị Hiền	11,28	8.155.600.000	11,28	8.155.600.000
- Các cổ đông khác	42,36	30.613.350.000	42,36	30.613.350.000
- Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	<b>100</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>100</b>	<b>72.276.620.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.333.397.193	4.763.529.743
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.345.433.414	10.802.658.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(12.277.109.323)	(10.232.790.550)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	5.401.721.284	5.333.397.193

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.002.756.856	36.002.756.856
	<b>36.002.756.856</b>	<b>36.002.756.856</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) **Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	9.627.000.000	9.627.000.000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	7.180.000.000	16.807.000.000

b) **Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 446 đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.037,8 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.227,41	5.240,61

d) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tổng giá trị nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	595.344.888.112	750.422.520.385
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	1.751.474.000	5.756.104.600
Doanh thu cho thuê tài sản	9.627.000.000	9.627.000.000
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.103.615.252	8.985.720.783
Doanh thu khác	1.668.181.815	818.181.816
	<b>612.495.159.179</b>	<b>775.609.527.584</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	574.599.498.474	730.189.970.572
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	1.589.037.536	5.208.325.471
Giá vốn cho thuê tài sản	6.267.652.947	6.607.920.975
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.986.096.544	8.702.780.651
Giá vốn khác	773.844.034	527.718.930
	<b>587.216.129.535</b>	<b>751.236.716.599</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.509.238	42.803.781
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.734.551.331	13.182.607.763
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.733.026.105	2.971.533.227
	<b>11.480.086.674</b>	<b>16.196.944.771</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	761.034.179	2.117.590.696
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.570.964)
	<b>761.034.179</b>	<b>2.115.019.732</b>



**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.495.000	102.400.000
Chi phí nhân công	2.553.194.568	2.352.240.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	769.310.098	841.987.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.644.327.050	3.266.243.539
Chi phí khác bằng tiền	2.603.533.328	2.599.915.019
	<b>9.631.860.044</b>	<b>9.162.787.034</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.763.909	194.490.305
Chi phí nhân công	4.577.664.682	3.299.438.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.495.468	506.142.047
Thuế, phí, và lệ phí	361.205.899	1.787.409.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.201.342	485.945.122
Chi phí khác bằng tiền	4.889.391.831	4.199.132.179
	<b>11.041.723.131</b>	<b>10.472.557.869</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	19.639.493	32.720.147
Thu nhập khác	1.980.629	-
	<b>21.620.122</b>	<b>32.720.147</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí Dự án 446 Nơ Trang Long	-	863.085.429
Các khoản phạt, truy thu thuế	462.442.918	290.698.946
Chi phí khác	159.393.141	1.095.460
	<b>621.836.059</b>	<b>1.154.879.835</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.724.283.027	17.697.231.433
Các khoản điều chỉnh tăng	498.368.743	290.698.946
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.734.551.331)	(13.182.607.763)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.488.100.439	4.805.322.616
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.297.620.088</b>	<b>961.064.523</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay	231.198.500	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	51.667.636
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	224.300.225	397.487.170
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.444.259.219)	(1.185.919.104)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>308.859.594</b>	<b>224.300.225</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.950.307.334	4.761.545.508
Chi phí nhân công	7.130.859.250	8.070.524.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.586.458.513	7.956.050.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.265.712.670	7.250.515.972
Chi phí khác bằng tiền	8.627.975.092	11.881.743.713
	<b>32.561.312.859</b>	<b>39.920.380.631</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.690.910.675	-	9.784.954.347	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.581.478.061	-	95.562.942.731	-
	<b>127.272.388.736</b>	<b>-</b>	<b>105.347.897.078</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	5.415.678.571	14.025.678.571
Phải trả người bán, phải trả khác	87.804.329.043	63.549.334.269
Chi phí phải trả	687.716.964	1.933.177.503
	<b>93.907.724.578</b>	<b>79.508.190.343</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.690.910.675	-	-	5.690.910.675
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.601.496.596	9.201.408.000	12.778.573.465	121.581.478.061
	<b>105.292.407.271</b>	<b>9.201.408.000</b>	<b>12.778.573.465</b>	<b>127.272.388.736</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.784.954.347	-	-	9.784.954.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.590.818.490	14.058.448.776	14.913.675.465	95.562.942.731
	<b>76.375.772.837</b>	<b>14.058.448.776</b>	<b>14.913.675.465</b>	<b>105.347.897.078</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	1.144.678.571	4.271.000.000	-	5.415.678.571
Phải trả người bán, phải trả khác	86.719.329.043	1.085.000.000	-	87.804.329.043
Chi phí phải trả	687.716.964	-	-	687.716.964
	<b>88.551.724.578</b>	<b>5.356.000.000</b>	<b>-</b>	<b>93.907.724.578</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	8.610.678.571	4.576.000.000	839.000.000	14.025.678.571
Phải trả người bán, phải trả khác	62.774.334.269	775.000.000	-	63.549.334.269
Chi phí phải trả	1.933.177.503	-	-	1.933.177.503
	<b>73.318.190.343</b>	<b>5.351.000.000</b>	<b>839.000.000</b>	<b>79.508.190.343</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.210.300.900	99.121.000.000
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.820.300.900	125.238.494.929

**31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Đỗ Thị Hồng Hạnh**  
Người lập



**Trần Văn Phúc**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Đắc Học**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2021

